

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CTY TNHH MTV

MST: 1800590430

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 25 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 VÀ 06 THÁNG NĂM 2018
HỢP NHẤT - TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2

Nơi nhân:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- Cục thuế, Cục thống kê, Sở Tài chính TP Cần Thơ
- Tổng Cục thống kê
- Tổng Cục thuế
- Bộ KH & Đầu tư (báo cáo 06 tháng và năm)
- Cục Tài chính DN-Bộ Tài chính
- Lưu

(BCTC theo TT200/2014 và 202/2014/BTC)

TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGÂN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		13.038.115.606.393	11.924.418.160.314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.122.948.262.611	2.954.442.575.895
1. Tiền	111	V.01	883.208.471.572	576.710.472.663
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.239.739.791.039	2.377.732.103.232
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.405.781.681.358	1.194.677.737.524
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.405.781.681.358	1.194.677.737.524
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.825.711.448.397	6.014.323.361.897
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.676.841.663.338	4.081.539.497.023
2. Trả trước cho người bán	132		55.253.413.618	83.629.204.118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		723.369.866.953	775.006.600.712
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	393.326.622.874	1.097.579.072.180
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(23.080.118.386)	(23.431.012.136)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1.638.541.820.975	1.638.927.092.911
1. Hàng tồn kho	141		1.638.842.535.267	1.738.875.537.791
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(100.300.714.292)	(99.948.444.880)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		145.132.393.052	122.047.392.087

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		863.992.678	909.548.454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		139.873.133.239	117.078.548.046
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	4.395.267.135	4.059.295.587
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		45.596.761.996.885	47.004.006.446.118
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		554.050.483.047	517.316.749.288
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		539.739.133.047	505.805.399.288
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	14.311.350.000	11.511.350.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		41.971.410.182.562	39.515.084.908.155
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	41.750.546.515.858	39.280.439.949.770
– Nguyên giá	222		83.439.992.056.847	79.049.917.712.653
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.689.445.540.989)	(39.769.477.762.883)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	220.863.666.704	234.644.958.385
– Nguyên giá	228		301.290.172.874	303.290.172.874
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.426.506.170)	(68.645.214.489)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.157.755.789.207	5.220.017.523.510
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.157.755.789.207	5.220.017.523.510

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.238.264.601.876	1.033.374.678.716
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		29.260.082.462	29.260.082.462
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.316.003.117.400	1.316.003.117.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(106.998.597.986)	(311.888.521.146)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		675.280.940.193	718.212.586.449
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	232.561.737.390	268.927.324.586
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.465.846.105	1.465.846.105
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		441.253.356.698	447.819.415.758
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		58.634.877.603.278	58.928.424.606.432

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		37.802.821.306.188	39.652.417.888.168
I. Nợ ngắn hạn	310		7.845.100.315.932	8.691.818.756.892
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.242.451.843.989	1.673.688.205.135
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.567.075.718	3.998.760.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	451.153.737.581	248.872.504.893
4. Phải trả người lao động	314		101.216.295.151	276.289.603.387
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	976.810.261.515	587.327.576.197
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.250.000.000	1.431.793.226
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.436.311.191.592	1.280.331.435.498
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.358.494.840.268	4.374.708.313.807
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		335.155.727	597.169.669

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		273.509.914.391	244.573.394.672
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
	330		29.957.720.990.256	30.960.599.131.276
II. Nợ dài hạn				
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		10.926.500	10.926.500
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		740.450.000	778.850.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		29.948.979.386.920	30.951.797.865.440
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.781.814.000	2.803.076.500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.208.412.836	5.208.412.836
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		20.832.056.297.090	19.276.006.718.264
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	20.832.056.297.090	19.276.006.718.264
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.164.420.929.287	11.164.420.929.287
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		11.164.420.929.287	11.164.420.929.287
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.329.739.544	126.329.739.544
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		139.308.311.414	139.308.311.414
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(211.890.786.661)	(368.195.698.908)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.135.282.334.836	747.908.899.092

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.888.062.902.907	1.934.416.219.799
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.105.791.757.186	413.345.753.892
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		782.271.145.721	1.521.070.465.907
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		309.916.417.578	309.916.417.578
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		5.280.626.448.185	5.221.901.900.458
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		58.634.877.603.278	58.928.424.606.432

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

Đoàn Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Mai Quốc Long

Ngày 25 tháng 11 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



[Signature]
Toung Hoiung Vu

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	2	3	4	5	6	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		01	VI.25				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		02					
4. Giá vốn hàng bán		10					
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		11	VI.27				
6. Doanh thu hoạt động tài chính		20					
7. Chi phí tài chính		21	VI.26				
Trong đó: Chi phí lãi vay		22	VI.28				
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		23					
9. Chi phí bán hàng		24					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25					
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}		26					
12. Thu nhập khác		30					
13. Chi phí khác		31					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)		32					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		40					
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		50					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		51	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		52	VI.40				
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		60					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		61					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		62					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		70					
		71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Kim Danh

Phan Kim Danh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Quốc Long

Mai Quốc Long



Ngày 30 tháng 7 năm 2018
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Trương Hoàng Vũ

Mẫu số B03-DN

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Báo cáo hợp nhất

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ: Q2_2018

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2.447.558.747.239	1.888.235.907.347
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	1.935.244.753.560	2.205.967.328.009
- Các khoản dự phòng	3	(205.171.823.940)	(183.822.419.939)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	202.674.986.041	328.195.693.186
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(187.551.461.615)	(149.035.265.341)
- Chi phí lãi vay	6	522.152.472.161	580.116.211.034
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	4.714.907.673.446	4.669.657.454.296
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(1.110.444.104.702)	(3.218.565.623.410)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	88.623.403.656	(217.925.515.630)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	181.502.397.824	267.870.087.535
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	36.411.142.972	44.263.075.810
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(498.567.274.983)	(668.610.250.367)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.347.595.250)	(118.426.823.360)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.843.986.459.463)	(6.100.569.614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.539.099.183.500	752.161.835.260
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(154.274.849.266)	(499.939.909.797)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.565.004.867	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.287.418.505.842)	(1.054.022.161.448)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ : Q2_2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
 - Lĩnh vực kinh doanh
 - Ngành nghề kinh doanh
 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp tương năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
 - Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
 - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
 - Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
 - Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
 - Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
 - Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn
 - Danh sách các công ty liên doanh , liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Ban QLDA Thủy điện 7
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 4
- Ban QLDA Trung tâm Điện lực Ô Môn
- Công ty Nhiệt điện Cần Thơ
- Công ty Thủy điện An Khê Ka Nak
- Công ty Thủy điện Quảng Trị
- Công ty Thủy điện Sông Bung
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như ví dụ chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2017/TT-BTC ngày 22/12/2014
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lại suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khâu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty mà Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư tài chính dài hạn. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoài trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Nhóm Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chi được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi gia định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	9.455.079.616	6.789.367.880
- Tiền gửi ngân hàng	873.753.391.956	569.921.104.783
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	2.239.739.791.039	2.377.732.103.232
Cộng	3.122.948.262.611	2.954.442.575.895

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.405.781.681.358	1.405.781.681.358	986.677.737.524	986.677.737.524
b1) Ngắn hạn	1.405.781.681.358	1.405.781.681.358	986.677.737.524	986.677.737.524
- Tiền gửi có kỳ hạn	705.781.681.358	705.781.681.358	644.677.737.524	644.677.737.524
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	700.000.000.000	700.000.000.000	550.000.000.000	550.000.000.000
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dư vốn có phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định” 10), các công trình diện năm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phân ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.345.263.199.862	(106.998.597.986)	1.238.264.601.876	1.345.263.199.862	(311.888.521.146)	1.033.374.678.716
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	29.260.082.462		29.260.082.462	29.260.082.462		29.260.082.462
- Đầu tư vào đơn vị khác	1.316.003.117.400		1.316.003.117.400	1.316.003.117.400		1.316.003.117.400

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
03 - Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	393.326.622.874	352.523.393	1.097.579.072.180	352.523.393
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	1.495.431.205		1.077.267.257	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
03 - Phải thu của khách hàng				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04 - Các khoản phải thu khác				
a) Ngắn hạn	393.326.622.874	352.523.393	1.097.579.072.180	352.523.393
- Phải thu về cổ phần hoá	1.495.431.205		1.077.267.257	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			101.667.988.012	
- Phải thu người lao động	205.426.950			
- Kỳ cược, ký quỹ	26.400.000		26.400.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	2.575.954.955		(142.367.704.246)	
- Phải thu khác	389.023.409.764	352.523.393	1.137.175.121.157	352.523.393
b) Dài hạn	14.311.350.000		11.511.350.000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ	14.311.350.000		11.511.350.000	
- Cho mượn				

- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	407.637.972.874	352.523.393	1.109.090.422.180	352.523.393

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Đối tượng	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm		
			Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.						

Khoản năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
07 - Hàng tồn kho				
- Hàng đang đi trên đường	3.994.613.481		1.497.790.171	
- Nguyên liệu, vật liệu	1.586.343.791.426		1.687.776.141.291	
- Công cụ, dụng cụ	36.911.122.584		37.752.128.611	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.593.007.776		11.849.477.718	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	1.638.842.535.267	(100.300.714.292)	1.738.875.537.791	(99.948.444.880)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
08 - Tài sản dài hạn dở dang				
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				

- XDCB	1.023.181.687.850		5.215.990.758.346	
- Sửa chữa	134.574.101.357		4.026.765.164	
Cộng	1.157.755.789.207		5.220.017.523.510	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	34.429.666.051.181	42.453.082.806.031	1.402.974.143.873	759.967.549.736		4.227.161.832	79.049.917.712.653
- Mua trong kỳ	1.900.605.495	1.757.120.000	7.354.895.273	321.045.455			11.333.666.223
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.453.022.584.362	748.110.209.666	117.712.519.140	51.156.480			4.318.896.469.648
- Tăng khác	9.699.726.698	82.499.524.056	1.603.293.334	3.296.887.615			97.099.431.703
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	3.314.046.836	1.836.378.400	960.020.000	515.627.352			6.110.445.236
- Giảm khác	12.282.591.937	34.544.099.021	2.087.076.649	763.121.011.934		4.227.161.832	49.429.394.959
Số dư cuối kỳ	37.896.976.945.778	43.249.069.182.332	1.526.597.754.971	763.121.011.934			83.439.992.056.847
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	12.917.658.195.968	25.767.469.097.787	629.721.959.637	451.119.954.227		3.508.535.264	39.769.477.762.883
- Khấu hao trong năm	781.134.500.665	1.073.994.023.356	38.293.216.056	29.952.405.222		89.316.580	1.923.463.461.879
- Tăng khác	962.796.450			178.247.496		11.204.004	1.152.247.950
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	1.566.818.205	1.836.378.400	573.211.259				3.976.407.864
- Giảm khác		43.014.120	628.509.739				671.523.859
Số dư cuối kỳ	13.698.188.674.878	26.839.583.728.623	666.813.454.695	481.250.606.945		3.609.075.848	41.689.445.540.989
Giá trị còn lại của							

TSCD hữu hình								
- Tại ngày đầu năm	21.530.292.472.028	16.685.613.708.244	773.252.184.236	308.847.595.509		718.606.568	39.298.724.566.585	
- Tại ngày cuối kỳ	24.198.788.270.900	16.409.485.453.709	859.784.300.276	281.870.404.989		618.085.984	41.750.546.515.858	

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	296.538.406.153			2.000.000.000	3.213.659.844		1.538.106.877	303.290.172.874
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác	51.530.520.750							51.530.520.750
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	51.530.520.750			2.000.000.000			1.538.106.877	53.530.520.750
Số dư cuối kỳ	296.538.406.153				3.213.659.844		1.538.106.877	301.290.172.874
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	63.618.142.641			2.000.000.000	2.774.395.282		252.676.566	68.645.214.489
- Khấu hao trong năm	13.485.323.445				200.235.410		95.732.826	13.781.291.681
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác				2.000.000.000				2.000.000.000
Số dư cuối kỳ	77.103.466.086				2.974.630.692		348.409.392	80.426.506.170

Giá trị còn lại của TSCD vô hình									
- Tại ngày đầu năm	232.920.263.512				439.264.562			1.285.430.311	234.644.958.385
- Tại ngày cuối kỳ	219.434.940.067				239.029.152			1.189.697.485	220.863.666.704

* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

II - Tàng giảm tài sản cố định thuế tại chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	TSCD Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tặng khác							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tặng khác							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tang giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		

- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	863.992.678	909.548.454
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	363.244.800	474.242.878
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	228.491.952	10.227.272
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	272.255.926	425.078.304
b) Dài hạn	232.561.737.390	268.927.324.586
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	92.233.134	77.766.820
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	232.469.504.256	268.849.557.766
Cộng	233.425.730.068	269.836.873.040

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	3.358.494.840.268		1.072.306.792.801	2.089.376.593.818	4.374.708.313.807	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	29.948.979.386.920		176.082.332.801	1.178.044.483.843	30.951.797.865.440	

Cộng	33.307.474.227.188	1.248.389.125.602	3.267.421.077.661	35.326.506.179.247	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.242.451.843.989		1.673.688.205.135	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	41.962.856.952	604.142.508.530	543.138.350.239	102.146.301.156
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.151.166.776	251.187.216.702	107.628.279.335	218.710.104.143
- Thuế thu nhập cá nhân	1.542.316.722	19.802.949.234	19.669.217.585	1.810.380.439
- Thuế tài nguyên	72.822.126.170	292.074.731.566	305.018.091.941	59.878.765.795
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		11.472.077.927	10.326.294.396	1.145.783.531
- Các loại thuế khác		16.855.181.861	16.855.181.861	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	57.394.038.273	114.445.717.735	104.377.353.491	67.462.402.517
Cộng	248.872.504.893	1.309.993.852.992	1.107.026.238.285	451.153.737.581
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng		(6.746.104.989)	(6.746.104.989)	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	147.748.560		17.394.240	130.354.320
- Thuế thu nhập cá nhân	35.855.761	(99.382.281)	(452.748.069)	389.221.549
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	3.875.691.266	(1.784.841.649)	(1.784.841.649)	3.875.691.266
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	4.059.295.587	(9.468.437.246)	(8.983.694.707)	4.395.267.135

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	976.810.261.515	587.327.576.197
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		

b) Dài hạn		10.926.500	10.926.500
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		10.926.500	10.926.500
Cộng		1.182.276.680.725	1.094.590.429.918

19 - Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
19 - Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		1.436.311.191.592	1.280.331.435.498
- Tài sản thừa chờ giải quyết		5.130.308	5.130.308
- Kinh phí công đoàn		487.685.104	595.337.362
- Bảo hiểm xã hội		1.052.695.591	821.507.577
- Bảo hiểm y tế		187.762.543	101.833.093
- Bảo hiểm thất nghiệp		73.689.333	33.797.448
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		461.271.186	489.475.676
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		39.770.009.603	30.720.240.121
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.394.278.078.232	1.247.569.244.221
b) Dài hạn		740.450.000	778.850.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		740.450.000	778.850.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác			

20 - Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Doanh thu nhận trước		1.250.000.000	1.431.793.226
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng		1.250.000.000	1.431.793.226
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			

	Cuối kỳ	Dầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	335.155.727	597.169.669
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	335.155.727	597.169.669
Cộng	335.155.727	597.169.669
b. Dài hạn	2.781.814.000	2.803.076.500
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng lãi cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	2.781.814.000	2.803.076.500
Cộng	2.781.814.000	2.803.076.500

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	L.NST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	11.164.420.929.287	126.329.739.544	156.549.258.051	(700.499.640.534)	1.393.301.875.962	309.886.963.651		469.396.295.400	12.919.385.421.361
- Tăng vốn trong năm trước	639.583.299.170								639.583.299.170
- Lãi trong năm trước					4.771.230.511.402				4.771.230.511.402
- Tăng khác	1.069.090.861.907			1.910.991.319.536		29.453.927		23.643.471.954	3.003.755.107.324
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác	637.184.386.563			1.632.568.747.375	32.427.515			122.973.457.837	2.392.759.019.290
Số dư đầu năm nay	11.164.420.929.287	126.329.739.544	139.308.311.414	(368.195.698.908)	1.934.416.219.799	309.916.417.578		747.908.899.092	14.054.104.817.806
- Tăng vốn trong năm nay	467.991.191.322								467.991.191.322
- Lãi trong năm nay					7.817.344.190.524				7.817.344.190.524
- Tăng khác	135.318.633.298			107.742.423.732				387.579.675.074	642.333.232.719
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay								206.239.330	566.646.076.050
- Giảm khác	603.309.824.620			(48.562.488.515)					
Số dư cuối năm nay	11.164.420.929.287	126.329.739.544	139.308.311.414	(211.890.786.661)	2.888.062.902.907	309.916.417.578		1.135.282.334.836	15.551.429.848.905

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	11.164.420.929.287	11.164.420.929.287
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	11.164.420.929.287	11.164.420.929.287

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.164.420.929.287	11.164.420.929.287
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	11.164.420.929.287	11.164.420.929.287
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

--	--	--

d) Cổ tức	Giá trị	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.135.282.334,836	747.908.899,092
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lãi do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn				
- Từ 1 năm trở xuống				
- Trên 1 năm đến 5 năm				
- Trên 5 năm				

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	12.551.219.302,079	11.133.899.331,582
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.834.891,215	6.755.368,082
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	4.755.183,001	
Cộng	12.567.809.376,295	11.140.654.699,664

Đơn vị tính: VND

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và hưởng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.552.503.327.350	8.481.547.766.409
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.618.189.204	6.821.482.001
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	9.563.121.516,554	8.488.369.248,410

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	114.595.396,791	148.719.192,905
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Có tức, lợi nhuận được chia	6.943.712,500	240.000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	38.327.248,002	12.218.419,863
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.011.700,000	33.001.795,323
Cộng	177.878.057,293	214.484.738,228

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	522.152.472,161	580.116.211,034
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	(204.889.923,160)	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	226.601.822,136	429.273.251,832
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(193.914.850,465)
- Chi phí tài chính khác	21.565.990	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	543.885.937,127	815.474.612,401

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
-------------------------	----------------	------------------

- Thanh lý, nhượng bán TSCD	2.304.656.587	128.181.814
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	122.177.600	1.100.315.104
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	9.442.512.295	20.498.964.853
Cộng	11.869.346.482	21.727.461.771

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD	2.134.667.372	4.200.000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	7.657.310.017	7.691.547.831
Cộng	9.791.977.389	7.695.747.831

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	193.198.601.761	232.918.626.744
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.439.576.684.770	5.270.514.041.423
- Chi phí nhân công	343.090.865.797	362.412.158.714
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.934.175.358.221	2.213.568.042.453
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.896.543.827	78.654.846.509
- Chi phí khác bằng tiền	962.424.862.509	795.454.546.610
Cộng	9.755.164.315.124	8.720.221.471.972

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	251.187.216.702	177.403.962.444

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc có phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Mai Quốc Long

Tp Cần Thơ, ngày 25 tháng 7, năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hoàng Vũ